

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẦU GIẤY, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu;

- Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Kim Thoa; ông Nguyễn Huy Dũng;

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thanh Bình; Thư ký Tòa án;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hương; Kiểm sát viên;

Trong ngày 26/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, mở phiên tòa công khai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 551/2024/TLST-HNGĐ ngày 12/12/2023, về việc “Chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 152/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 129/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15/8/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lưu Thị L, sinh năm 1989; ĐKKHKT: Xóm E, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; Hiện cư trú: Số G, ngõ A, phố Y, phường Y, quận C, Thành phố Hà Nội; Có mặt tại phiên tòa;

Bị đơn: Anh Đoàn Văn D, sinh năm 1983; Địa chỉ: Căn hộ D, N, ngõ B, phố Y, phường Y, quận C, Thành phố Hà Nội; Vắng mặt tại phiên tòa;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Chí N, sinh năm 2001; Địa chỉ: TDP Q, H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; Có mặt tại phiên tòa;

2/ Bà Vi Tú A, sinh năm 1998; Địa chỉ: K, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; Có mặt tại phiên tòa;

(Theo giấy ủy quyền số công chứng 2135.Q3, quyển số 03/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/7/2024);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, chị Lưu Thị L trình bày:*** Chị và anh Đoàn Văn D đăng ký kết hôn năm 2015. Quá trình chung

sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn nên đã ly hôn. Tại Bản án số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 03 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy đã phán quyết, chị được ly hôn anh D. Về con chung giao cháu Đoàn Văn Bảo P cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Về phần tài sản chung do vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Sau khi ly hôn, chị và anh Đoàn Văn D đã nhiều lần trao đổi để giải quyết tài sản chung của vợ chồng nhưng không tự thỏa thuận được, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung trên theo quy định pháp luật.

Chị xác nhận vợ chồng đến nay còn một tài sản chung là căn hộ số 401 nhà N ngõ B Y, quận C, diện tích 56,6m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO868614 ngày 27/09/2018 do sở tài nguyên và môi trường thành phố H cấp mang tên ông Đoàn Văn D, bà Lưu Thị L. Giá trị tại thời điểm mua là 1.641.000.000 đồng (giá theo Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số 105/N01/YH/TBHN/2015 ngày 17/6/2015 là 1.245.200.000 đồng, nhưng thực tế còn một khoản tiền chênh so với giá theo hợp đồng mà vợ chồng phải nộp để được giảm thuế nên giá mua mới là 1.641.000.000 đồng). Căn hộ khi mua được thanh toán theo từng đợt, khi nhận bàn giao căn hộ chỉ là phần thô sau đó vợ chồng hoàn thiện đưa vào sử dụng, giá trị hoàn thiện khoảng 400.000.000 đồng. Nguồn gốc hình thành tài sản trên là do bố mẹ anh D đã cho vợ chồng khoảng 1 tỷ đồng để mua căn hộ. Vợ chồng có tiền tích góp khoảng 200.000.000 đồng. Ngoài ra để mua căn hộ trên hai vợ chồng có đứng tên hợp đồng vay của Ngân hàng V1 số tiền là 300.000.000 đồng để thanh toán tiền mua căn hộ, đến nay vợ chồng đã trả hết nợ. Chị khẳng định tiền mua nhà có một phần tiền của vợ chồng, còn tiền hoàn thiện nhà khoảng 400.000.000 đồng là tiền của vợ chồng tích góp, tiết kiệm.

Sau khi hoàn thiện căn hộ, vợ chồng đưa con về đó sinh sống từ khoảng tháng 7/2017 đến tháng 11/2019. Sau đó, do vợ chồng có mâu thuẫn không thể ở chung, vì sợ ảnh hưởng đến con nên chị đưa con ra ngoài thuê nhà ở tại số G ngõ A Y, phường Y, Cầu G, TP .. Từ đó, căn hộ số 401 nhà N01 hoàn toàn do anh D quản lý, sử dụng cho đến nay.

Hiện chị đang nuôi con chung là cháu Đoàn Văn Bảo P, sinh ngày 04/3/2016, nên có nhu cầu cấp thiết về chỗ ăn chỗ ở ổn định cho con có điều kiện phát triển, vì vậy chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị và con được ở tại căn hộ trên và thanh toán phần chênh lệch bằng tiền cho anh D để anh đi nơi khác tạo dựng chỗ ở.

***Bị đơn anh Đoàn Văn D trình bày:** Anh xác nhận vợ chồng đã ly hôn theo Bản án số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 03 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy. Đến nay vợ chồng còn một tài sản chung là căn hộ số 401 nhà N ngõ B Y, quận C, diện tích 56,6m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO868614 ngày 27/09/2018 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố H cấp mang tên ông Đoàn Văn D, bà Lưu Thị L. Giá trị tại thời điểm mua là 1.245.200.000 đồng theo Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số 105/N01/YH/TBHN/2015 ngày 17/6/2015. Căn hộ trên được thanh toán từng đợt

theo tiến độ dự án. Cụ thể: Lần 1: Ngày 22/7/2016 thanh toán 373.560.000 đồng; Lần 2: Ngày 02/8/2016 thanh toán số tiền 124.520.000 đồng; Lần 3: Ngày 12/8/2016 thanh toán số tiền 124.520.000 đồng; Lần 4: Ngày 22/8/2016 thanh toán số tiền 124.520.000 đồng; Lần 5: Ngày 07/9/2016 thanh toán số tiền 124.520.000 đồng; Lần 6: Ngày 12/2/2017 thanh toán số tiền 96.200.000 đồng (Trong 6 lần thanh toán, có 2 lần chị L là người đi nộp tiền cho chủ đầu tư là lần 3 và lần 6. Hai lần trên anh là người nhờ chị L nhận tiền vay trực tiếp từ người thân và đem đi nộp). Cho đến nay, anh chị đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với chủ đầu tư và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Việc tạo lập đối với tài sản này toàn bộ bằng tiền anh đi vay của những người thân trong gia đình. Cụ thể:

- Vay ông Đoàn Văn T (chú ruột) số tiền: 610.000.000 đồng. Hình thức vay bằng miệng và được xác lập bằng văn bản ngày 26/3/2024. Số tiền này được chuyển khoản 3 lần (Lần 1: ngày 02/7/2015 chuyển khoản 10.000.000 đồng; Lần 2: ngày 16/10/2015 chuyển khoản 100.000.000 đồng; Lần 3: ngày 22/7/2016 chuyển khoản 500.000.000 đồng, có sao kê ngân hàng kèm theo);

- Vay bà Đoàn Thị T1 (em gái ruột) số tiền 260.000.000 đồng. Hình thức vay bằng miệng và được xác lập bằng văn bản ngày 27/3/2024. Số tiền này được chuyển khoản 3 lần (Lần 1: ngày 15/9/2015 chuyển khoản 10.000.000 đồng; Lần 2: ngày 20/7/2016 chuyển khoản 100.000.000 đồng; Lần 3: ngày 19/8/2016 chuyển khoản 150.000.000 đồng, có sao kê ngân hàng kèm theo);

- Vay bà Đoàn Thị T2 (cô ruột) số tiền 50.000.000 đồng. Hình thức vay bằng miệng và được xác lập bằng văn bản ngày 26/3/2024. Số tiền này được chuyển khoản 1 lần vào ngày 25/12/2015, có sao kê ngân hàng kèm theo;

- Vay bà Nguyễn Thị Long V (em gái họ) số tiền 110.000.000 đồng. Hình thức vay bằng miệng và được xác lập bằng văn bản ngày 26/3/2024. Số tiền này được chuyển khoản 2 lần (Lần 1: ngày 19/4/2016 chuyển khoản 10.000.000 đồng có sao kê ngân hàng; Lần 2: chuyển khoản trực tiếp cho chị L 100.000.000 đồng, anh không có sao kê ngân hàng);

- Vay ông Đoàn Văn Y (bố ruột) số tiền 766.500.000 đồng. Hình thức vay bằng miệng và được xác lập bằng văn bản ngày 27/3/2024. Số tiền này được chuyển khoản 4 lần và 1 lần bằng tiền mặt đưa trực tiếp. Cụ thể: Lần 1: 18/7/2018 chuyển khoản 298.000.000 đồng; Lần 2: ngày 20/7/2016 chuyển khoản 150.000.000 đồng; Lần 3: ngày 01/8/2016 chuyển khoản 70.000.000 đồng; Lần 4: ngày 10/8/2016 chuyển khoản 125.000.000 đồng; có sao kê ngân hàng cả 4 lần chuyển khoản. Ngoài ra, ngày 10/8/2018 đưa tiền mặt trực tiếp số tiền 123.500.000 đồng.

Khoảng tháng 5/2017, vợ chồng được bàn giao căn hộ (phần thô) và bắt đầu hoàn thiện. Thời gian hoàn thiện mất khoảng 1,5 tháng với chi phí khoảng 100.000.000 đồng. Số tiền do anh vay từ những người thân đã nêu trên được dùng vào việc thanh toán và hoàn thiện căn hộ. Sau khi hoàn thiện, vợ chồng đưa con về đó

sinh sống từ khoảng tháng 7/2017 đến tháng 3/2020. Sau khi ly hôn, chị L và con ra ngoài sinh sống, còn anh tiếp tục sử dụng và quản lý căn hộ trên từ đó cho đến nay. Tại căn hộ trên hiện chỉ có một mình anh sinh sống và không có tranh chấp gì với các căn hộ liền kề cũng như với chủ đầu tư.

Anh Dũng đề nghị không chia tài sản chung của vợ chồng, phần của ai người ấy quản lý sử dụng. Anh ở phần của anh và chị L ở phần của chị L. Khu sử dụng sinh hoạt chung gồm bếp, phòng khách, lối đi vào 2 phòng ngủ và lô gia khoảng 18,6m². Quan điểm của anh là hơi nhỏ, tuy nhiên ai ở đó cũng vẫn cần sử dụng không thể thiếu nên hai bên sẽ phải sử dụng chung khu vực này.

Theo chị L, nếu anh quản lý, sử dụng căn hộ thì thanh toán tiền để chị L đi nơi khác, anh không đồng ý vì anh không có tiền để thanh toán và cũng không đồng ý bán phần của anh cho chị L. Nếu chị L không đồng ý sử dụng chung như trên thì tài sản trên được hình thành từ toàn bộ tiền anh đi vay của những người thân trong gia đình nên anh được toàn quyền sở hữu, sử dụng.

Đối với các khoản vay mà anh đã trình bày ở trên, anh không có yêu cầu phản tố và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh xác định đây là khoản vay riêng của anh đối với những người thân trong gia đình và anh sẽ có trách nhiệm trả cho những người đó sau. Đối với những người cho anh vay tiền, họ cũng đã có ý kiến gửi tòa, xác định đây là khoản nợ riêng giữa anh và những người đó, họ không có đơn yêu cầu độc lập và không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh đồng ý. Trường hợp sau này giữa anh và họ phát sinh việc đòi nợ thì sẽ giải quyết bằng vụ việc khác.

****Tại phiên tòa:***

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án chia tài sản chung vợ chồng là căn hộ số D nhà N ngõ B Y, quận C, diện tích 56,6m² theo quy định pháp luật. Chị xác định chị và anh D không thể sống chung nhà, hiện chị và con không có chỗ ăn, ở ổn định, phải đi thuê nhà nên có nhu cầu cấp thiết về chỗ ở. Chị xin được nhận bằng hiện vật và đồng ý thanh toán phần của anh D bằng tiền để anh D đi nơi khác tạo lập chỗ ở mới.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có quan điểm: Đề nghị Tòa giải quyết chia khoản nợ chung của anh D trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, phía bị đơn cũng có quan điểm mong muốn hòa giải giữ gìn tình cảm cùng nuôi dạy con cái nên đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền 650.000.000 đồng để nhận toàn bộ quyền sở hữu căn hộ đồng thời chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ 1.796.500.000 đồng cho các chủ nợ. Trường hợp, không xác định khoản tiền anh D nhận được từ người thân là nợ chung thì đề nghị xét xử khoản tiền mua căn hộ chung cư là tiền riêng do anh D đóng góp để từ đó xem xét cho anh D được nhận phần tài sản lớn hơn khi phân chia tài sản chung vợ chồng. Trường hợp Tòa giao tài sản chung bằng hiện vật cho chị L để chị và con có nơi ở ổn định và thanh toán phần tài sản của anh D cho anh bằng tiền, anh D cũng đồng ý. Về việc xác định khoản tiền hoàn thiện nhà, tại phiên tòa phía bị đơn không nắm được, đưa ra nhiều mức, khi thì 400 triệu đồng, khi thì 200 triệu đồng, khi lại là khoảng từ hơn 200 triệu đồng đến 300 triệu đồng.

***Đại diện Viện kiểm sát quận C phát biểu:** Thẩm phán đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo quy định của pháp luật trong cả quá trình từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật;

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn nhà là tài sản chung do đó đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn của chị Lưu Thị L. Việc chia tài sản bằng hiện vật với thực trạng nhà là không phù hợp vì anh chị đã ly hôn từ năm 2020. Do đó, chia bằng tiền theo tỷ lệ công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản nêu trên, chia cho anh D 60% khối tài sản tranh chấp, chia cho chị L 40% khối tài sản tranh chấp. Giao cho chị Lưu Thị L được sở hữu toàn bộ căn hộ số 401 nhà N ngõ B Y, phường Y, quận C, Hà Nội, diện tích 56,6m² theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO868614 ngày 27/09/2018 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố H cấp mang tên ông Đoàn Văn D, bà Lưu Thị L. Chị Lưu Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho anh Đoàn Văn D 60% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền 1.547.149.680 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về phần công nợ: Đề nghị HĐXX không xem xét mà dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng vụ kiện khác.

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn tại Tòa án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Chị Lưu Thị L khởi kiện với anh Đoàn Văn D về việc chia tài sản chung sau ly hôn đối với khối tài sản là căn hộ số 401 nhà N ngõ B Y, quận C, diện tích 56,6 m², theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO868614 ngày 27/09/2018 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố H cấp mang tên ông Đoàn Văn D, bà Lưu Thị L theo quy định pháp luật. Nên xác định đây là vụ án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh D hiện đang cư trú tại căn hộ D, N, ngõ B, phố Y, phường Y, quận C, Thành phố Hà Nội nên Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc vắng mặt các đương sự khác: Quá trình giải quyết vụ án, anh D có yêu cầu xem xét các khoản nợ mà anh đã vay để tạo lập khối tài sản trên. Tòa án đã yêu cầu anh D cung cấp chứng cứ và triệu tập những người mà anh D vay tiền để xem

xét tuy nhiên họ không đến và cũng không làm đơn yêu cầu độc lập, nên Tòa án không có căn cứ để xem xét trong vụ án này.

[2] Về nội dung yêu cầu:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị L:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, chị L yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là căn hộ số D nhà N ngõ B Y, phường Y, quận C, Hà Nội, diện tích 56,6m². Theo chứng thư thẩm định giá số BIG-HSO-DN-0177-202406 ngày 15/7/2024 của Công ty Cổ phần T3 thì tài sản tranh chấp có giá trị 2.578.582.800 đồng.

Anh Dũng không đồng ý chia căn hộ mà phần ai người ấy sử dụng, anh không có tiền trả cho chị L và cũng không có nhu cầu bán phần của mình. HĐXX thấy: Tài sản trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, đã được các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở đứng tên anh D, chị L. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cả nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận khối tài sản trên là của vợ chồng. Do vậy xác định khối tài sản là căn hộ số D nhà N ngõ B Y, quận C, diện tích 56,6m², theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO868614 ngày 27/09/2018 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố H cấp mang tên ông Đoàn Văn D, bà Lưu Thị L, có giá trị 2.578.582.800 đồng là tài sản chung vợ chồng theo quy định pháp luật.

Mặc dù anh D không đồng ý chia nhưng anh không đưa ra được căn cứ để chứng minh, mà theo anh “*phần của ai thì do người đó quản lý*” là không có căn cứ chấp nhận. Nay chị L yêu cầu chia tài sản chung, là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu được sử dụng bằng hiện vật của chị L:

Theo chị L trình bày: Sau khi ly hôn, chị phải nuôi con chung, hiện chị và con không có nơi ở ổn định, phải đi thuê nhà nên có nhu cầu cấp thiết về chỗ ở, chị có trách nhiệm thanh toán trả anh D giá trị đối với kỹ phần được chia.

Theo anh D trình bày: anh D không đồng ý chia vì đó là tài sản do anh phải vay tiền của những người thân trong gia đình để mua thì đó là tài sản của anh và theo anh “*phần của ai thì do người đó quản lý*”. Nếu giao bằng hiện vật cho anh thì anh không có tiền để thanh toán trả chị L.

HĐXX thấy: Anh D1 cho rằng tài sản đó là của anh, nhưng anh không cung cấp tài liệu để chứng minh khối tài sản là của riêng anh. Hơn nữa khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất anh đã đồng ý để chị L cùng đứng tên thể hiện nếu có là tài sản riêng thì anh cũng đã tự nguyện nhập vào tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu của anh D1 không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu của anh D1 “*phần của ai thì do người đó quản lý, sử dụng*”, như vậy thể hiện anh đã có ý định muốn tách rời quyền sử dụng của mỗi người, nếu không giao thì không thể hiện được quyền sử dụng của anh hay của chị L.

Xét thực tế căn hộ có diện tích 56,6m² nếu chia đôi để hai bên cùng sử dụng sẽ không phù hợp với quy định của Luật đất đai cũng như không đảm bảo về công năng, mục đích sử dụng căn hộ và sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của cả hai bên. Vì vậy, yêu cầu trên của anh D1 không có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên khi chia Tòa án cũng xem xét đến phần công sức đóng góp của các bên vào khối tài sản chung như sau:

Theo anh D1 trình bày: Khối tài sản này là của anh do anh vay tiền để mua mà có. Theo chị L trình bày khối tài sản này là do tiền tích góp của vợ chồng và có sự hỗ trợ của gia đình anh D1 khi mua. Điều đó thể hiện khối tài sản trên mà chị L và anh D1 có được là tài sản chung, nhưng phía anh D1 có đóng góp nhiều hơn nên khi chia thì giao anh D1 phần nhiều hơn theo tỷ lệ 40/60% là phù hợp với quy định của Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Theo chị L: hiện chị và con không có nơi ở ổn định, phải đi thuê nhà nên có nhu cầu cấp thiết về chỗ ở, chị có trách nhiệm thanh toán trả anh D1 giá trị đối với kỳ phần được chia. Còn anh D1 có quan điểm: Nếu giao bằng hiện vật cho anh thì anh không có tiền để thanh toán trả chị L. Hơn nữa, tại phiên tòa người đại diện của anh D1 đã trình bày nếu HĐXX giao tài sản chung bằng hiện vật cho chị L và con có nơi ở anh D1 cũng đồng ý.

Vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho cháu Đoàn Văn Bảo P có nơi ăn, ở ổn định, đảm bảo cho sự phát triển của cháu. HĐXX thiết nghĩ nên giao khối tài sản chung là căn hộ chung cư cho chị L và chị L có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho anh D1 là phù hợp quy định của pháp luật và chia như sau:

Chị L được sở hữu khối tài sản là căn hộ chung cư D nhà N ngõ B Y, phường Y, quận C, Thành phố Hà Nội, diện tích 56,6m², có giá trị 2.578.582.800 đồng. Chia cho chị L 40% khối tài sản tranh chấp, trị giá 1.031.433.120 đồng; Chia cho anh D1 60% khối tài sản tranh chấp, trị giá 1.547.149.680 đồng. Chị L có trách nhiệm thanh toán trả anh D1 số tiền 1.547.149.680 đồng.

[2.3] Xét yêu cầu về các khoản nợ của anh D1.

Theo anh D1 trình bày: Việc tạo lập đối với tài sản này toàn bộ bằng tiền 1.796.500.000 đồng anh đi vay của những người thân trong gia đình. Cụ thể:

- Vay ông Đoàn Văn T (chú ruột) số tiền: 610.000.000 đồng.
- Vay bà Đoàn Thị T1 (em gái ruột) số tiền 260.000.000 đồng.
- Vay bà Đoàn Thị T2 (cô ruột) số tiền 50.000.000 đồng.
- Vay bà Nguyễn Thị Long V (em gái họ) số tiền 110.000.000 đồng.
- Vay ông Đoàn Văn Y (bố ruột) số tiền 766.500.000 đồng.

Theo chị L trình bày: Tôi chỉ biết khi vợ chồng mua nhà bố mẹ anh D1 có cho vợ chồng 1 số tiền, còn việc anh D1 trình bày có vay tiền của những người thân tôi không biết và tôi không chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ đó.

Tòa án xét thấy: Trong đơn đề nghị và các buổi làm việc tại Tòa án anh D1 có trình bày quá trình chung sống vợ chồng có mua khối tài sản trên là do anh có vay của những người thân trong gia đình với số tiền 1.796.500.000 đồng. Tuy nhiên anh D1 chỉ nêu chứ không yêu cầu Tòa án xem xét. Thực tế theo anh D1 thừa nhận số tiền để mua căn hộ chung cư hết 1.245.200.000 đồng, hoàn thiện hết 100.000.000 đồng. Bên cạnh đó anh cũng thừa nhận vợ chồng có 1 khoản tiền chung cùng đứng tên vay Ngân hàng C. Tại phiên tòa phía bị đơn thay đổi quan điểm về khoản tiền hoàn thiện nhà nhưng không xác định được cụ thể là bao nhiêu và khai không thống nhất với mức từ 200 triệu đồng đến 400 triệu đồng. Vì vậy, việc anh D1 khai vay số tiền 1.796.500.000 đồng để mua căn hộ chung cư là không có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu anh D1 cung cấp chứng cứ để chứng minh khoản tiền vay trên là khoản nợ chung của vợ chồng nhưng anh D1 không cung cấp được, nên Tòa án không có căn cứ giải quyết.

[2.4] Đối với ông Đoàn Văn T, bà Đoàn Thị T1, chị Đoàn Thị T2, bà Nguyễn Thị Long V, ông Đoàn Văn Y là những người đã cho anh D1 vay tiền, Tòa án đã tổng đạt Giấy triệu tập và Thông báo về việc giao nộp chứng cứ số 69/TB-TA ngày 04/7/2024 mời lên làm việc. Các ông, bà đều vắng mặt và gửi văn bản trình bày ý kiến ngày 12/7/2024 cho Tòa, các ông, bà đều xác định khoản vay trên là khoản vay riêng giữa họ và anh D1 *“Tiền tôi cho anh D1 vay, thỏa thuận này là thỏa thuận miệng cá nhân giữa tôi và anh D1, khi thỏa thuận chị L không có mặt, anh D1 là người nhận tiền”*, các ông, bà không có yêu cầu độc lập, không đề nghị Tòa án giải quyết. Bản thân anh D1 sau khi nhận Thông báo sửa đổi bổ sung đơn yêu cầu ngày 08/4/2024 và Thông báo về việc yêu cầu giao nộp tài liệu, chứng cứ số 46/QĐ-TTCC ngày 21/5/2024 của Tòa án cũng đã có văn bản trả lời thông báo về việc giao nộp tài liệu chứng cứ ngày 27/5/2024 gửi Tòa xác định *“anh chỉ nộp ý kiến về việc chia tài sản chung sau ly hôn, không nộp đơn phản tố đề nghị Tòa án giải quyết công nợ chung của vợ chồng”*. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 24/7/2024 anh D1 đã nhất trí với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác, không đề nghị đưa thêm ai vào tham gia tố tụng và trình bày *“Đối với các khoản vay mà anh đã trình bày với Tòa, anh không có yêu cầu phản tố và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh xác định đây là khoản vay riêng của anh đối với những người thân trong gia đình và anh sẽ có trách nhiệm trả cho những người đó sau. Đối với những người cho anh vay tiền, họ cũng đã có ý kiến gửi Tòa, xác định đây là khoản nợ riêng giữa anh và những người đó, họ không có đơn yêu cầu độc lập và không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh đồng ý. Trường hợp sau này giữa anh và họ có phát sinh việc đòi nợ thì sẽ giải quyết bằng vụ việc khác”*. Vì vậy, có căn cứ xác định đây là khoản nợ riêng giữa anh D1 và những người trên, HĐXX không xem xét giải quyết phần công nợ nói trên mà xem xét bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh D1 bằng công sức đóng góp vào khối tài sản chung vợ chồng và dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ việc khác nếu có phát sinh tranh chấp.

[2.5] Đối với ý kiến của người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn - bà Vi Tú A tại đơn đề nghị ngày 05/8/2024: Đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa và thụ lý bổ sung yêu cầu chia khoản nợ chung của anh D1 trong thời kỳ hôn nhân và đưa những chủ nợ theo danh sách anh D1 đã cung cấp vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các đơn đề nghị của ông Đoàn Văn Y, bà Đoàn Thị T2, chị Đoàn Thị T1 ngày 05/8/2024 đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh D1, chị L phải thanh toán cho các ông, bà khoản tiền đã vay. Xét đơn đề nghị của người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và ông Y, bà T2, chị T1 đều sau thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử, không phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 200 và khoản 2 Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí: Anh Đoàn Văn D và chị Lưu Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Anh Đoàn Văn D và Chị Lưu Thị L được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 33, 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 ; Điểm b Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lưu Thị L về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với anh Đoàn Văn D.

2. Xác nhận tài sản chung của chị Lưu Thị L và anh Đoàn Văn D là quyền sở hữu, sử dụng căn hộ số 401 nhà N ngõ B Y, phường Y, quận C, Thành phố Hà Nội, diện tích 56,6m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO868614 ngày 27/09/2018 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố H cấp mang tên ông Đoàn Văn D, bà Lưu Thị L, có giá trị là 2.578.582.800 đồng.

3. Chia tài sản chung của chị Lưu Thị L và anh Đoàn Văn D, cụ thể như sau:

Chị Lưu Thị L được quyền sở hữu, sử dụng 40% giá trị căn hộ trị giá **1.031.433.120đ** (Một tỷ không trăm ba mươi một triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn một trăm hai mươi đồng). Anh Đoàn Văn D được quyền sở hữu, sử dụng 60% giá trị căn hộ trị giá **1.547.149.680đ** (Một tỷ năm trăm bốn mươi bảy triệu một trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm tám mươi đồng);

Chị Lưu Thị L được sở hữu, sử dụng toàn bộ căn hộ số D nhà N ngõ B Y, phường Y, quận C, Thành phố Hà Nội, diện tích 56,6m² hình thức sử dụng riêng, nằm trên diện tích 794,2m² đất tại địa chỉ Nhà N, Nhà ở chung cư cao tầng để bán cho Cán bộ quận C và đối tượng khác, ngõ B, phố Y, phường Y, quận C, Thành phố Hà Nội, hình thức sử dụng chung (theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO868614 ngày 27/09/2018 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố H cấp mang tên ông Đoàn Văn D, bà Lưu Thị L).

Chị Lưu Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho anh Đoàn Văn D 60% giá trị tài sản chung trị giá **1.547.149.680đ** (*Một tỷ năm trăm bốn mươi bảy triệu một trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm tám mươi đồng*). Anh Đoàn Văn D có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ trong trường hợp có phát sinh tranh chấp.

Chị Lưu Thị L có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh (hoặc đổi, cấp) Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tài sản được chia nêu trên theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

4. Dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự đối với khoản nợ bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu.

5. Về án phí: Chị Lưu Thị L phải chịu 42.942.993đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 36.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000243 ngày 12/12/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy. Chị L còn phải nộp **6.942.993đ** (*Sáu triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm chín mươi ba đồng*). Anh Đoàn Văn D phải chịu **58.414.490đ** (*Năm mươi tám triệu bốn trăm mười bốn nghìn bốn trăm chín mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND Q. Cầu Giấy;
- Chi cục THADS Q. Cầu Giấy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Thụ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA